

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-ST

Ngày: 30-3-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhận dân:

1. Ông Phạm Quốc Toàn

2. Ông Trần Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 397/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Bà Nguyễn Thị Phương T1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1 là bà Lê Thị Yên N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 17/10/2022. (Có mặt)

2. Bị đơn:

- Ông Ngô Minh T2, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

- Bà Huỳnh Thị H (Huỳnh Thị T), sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn

Hoàng T, bà Nguyễn Thị Phương T1 là bà Lê Thị Yến N trình bày:

Cha mẹ bà T1, ông T là ông Nguyễn Văn B, tên thường gọi Bảy T (mất năm 2021) và bà Hà Thị N (mất năm 1992). Cha mẹ ông B đã mất từ lâu. Ông B, bà N có hai người con là bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hoàng T, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Do có mối quan hệ quen biết nên ông B có cho ông T2, bà H (T) vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 07/4/2020, ông B cho ông T2, bà H (T) vay 6.000.000 đồng. Sau đó, ông T2 đã trả được số tiền 2.000.000 đồng và vay lại 3.000.000 đồng. Vài ngày sau, ông T2 tiếp tục vay thêm 5.000.000 đồng nên ông T2 có viết giấy nợ với số tiền tổng cộng là 12.000.000 đồng. Sau ít ngày, ông T2 tiếp tục vay thêm 8.000.000 đồng, tuy giấy nợ không có ghi vay số tiền 8.000.000 đồng nhưng ông T2 viết giấy nợ số tiền tổng cộng là 20.000.000 đồng (gồm 12.000.000 đồng đã nợ trước đó và 8.000.000 đồng vay sau). Ngày 16/11/2020, ông B cho ông T2 vay thêm 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 30.000.000 đồng. Khi vay tiền ông T2 có viết giấy tay, ký tên và ghi rõ họ tên từng lần vay tiền. Riêng bà H (T) chỉ có ký tên giấy vay số tiền 6.000.000 đồng, các lần vay tiền sau bà H không có ký tên. Mục đích ông T2, bà H (T) vay tiền là để phát triển kinh tế gia đình. Việc cho vay tiền không có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nhưng có thỏa thuận khi nào cần lấy tiền thì ông B sẽ báo cho ông T2 biết trước để sắp xếp trả nợ. Thời gian sau do ông B bị bệnh và cần tiền chữa bệnh nên ông đã nhiều lần yêu cầu ông T2, bà H (T) trả nợ nhưng ông T2, bà H (T) trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Năm 2021, ông B chết, ông T2 có trả cho ông T, bà T1 được số tiền 2.000.000 đồng và còn nợ lại 28.000.000 đồng. Nay, ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu ông T2 có trách nhiệm trả số tiền nợ 28.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 16/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Tạm tính ngày 16/12/2020 đến ngày 16/10/2022 là 22 tháng $\times 0,83\%/tháng \times 28.000.000$ đồng = 5.112.800 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có thay đổi yêu cầu tính lãi suất. Cụ thể nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý vụ án là ngày 23/12/2022 đến khi tòa án xét xử sơ thẩm vụ án ngày 30/3/2023 là 03 tháng 07 ngày. Nguyên đơn yêu cầu tính tròn 03 tháng với số tiền là 03 tháng $\times 0,83\%/tháng \times 28.000.000$ đồng = 697.200 đồng (làm tròn 697.000 đồng). Đồng thời nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối số tiền 14.000.000 đồng và không yêu cầu bà Huỳnh Thị H (Huỳnh Thị T) có trách nhiệm liên đới cùng ông T2 trả nợ.

Bị đơn ông Ngô Minh T2, bà Huỳnh Thị H (Huỳnh Thị T) đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông bà đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng ông bà vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T2, ông T khởi kiện yêu cầu ông Ngô Minh T2, bà Huỳnh Thị H (Huỳnh Thị T) cư trú tại ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre trả tiền nợ vay là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn ông Ngô Minh T2, bà Huỳnh Thị H (Huỳnh Thị T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T2, bà H (T) là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Ông T2, bà H (T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền viết tay thể hiện nội dung ngày 07/4/2020, ông T2, bà H (T) có mượn của ông T 6.000.000 đồng. Ông T2, bà H có ký và ghi họ tên người mượn tiền. Góc bên trái, phía dưới giấy mượn tiền có nội dung “gửi 2.000.000 đồng” và “mượn 3.000.000 đồng”. Mặt sau của giấy mượn tiền có ghi nội dung “Ngô Minh T2 có mượn chú 7 thêm 5.000.000 đồng, T.C là 12.000.000 đồng” có chữ ký và ghi tên Ngô Minh T2. Tiếp theo giấy mượn tiền ghi “Tổng cộng 20.000.000 đồng”, có chữ ký và ghi tên Ngô Minh T2. Cuối giấy mượn tiền có ghi nội dung “Hôm nay ngày 16/11/2020, có mượn chú 7 thêm 10.000.000 đồng” có chữ ký và ghi tên Ngô Minh T2. Tổng số tiền vay là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận sau khi ông B chết thì ông T2 có trả cho ông T, bà T1 số tiền nợ gốc là 2.000.000 đồng nên chỉ còn nợ số lại 28.000.000 đồng. Các lần vay tiền đều có chữ ký và ghi rõ họ tên người mượn tiền là ông Ngô Minh T2. Điều này có cơ sở xác định ông T2 đã tự nguyện giao kết và thực hiện hợp đồng vay tiền đối với ông B. Mặc dù, việc vay tiền không có thỏa thuận thời gian trả nhưng khi ông B còn sống đã nhiều lần yêu cầu ông T2 trả nợ nhưng ông T2 không thực hiện. Sau khi ông B chết thì các con ông B là bà T1, ông T tiếp tục yêu cầu ông T2 trả nợ nhưng ông không trả là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T2 có trách nhiệm trả số tiền nợ 28.000.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà T1, ông T yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên từ ngày Tòa án thụ lý vụ án ngày 23/12/2022 đến khi tòa án xét xử sơ thẩm vụ án ngày 30/3/2023 là 03 tháng 07 ngày, yêu cầu tính tròn 03 tháng. Xét thấy, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận việc ông B cho vay tiền không có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, do ông T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T, bà T1 xác định thời gian vi phạm là ngày Tòa án thụ lý giải quyết vụ án để yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền nêu trên từ thời gian này là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận. Buộc ông T2 có trách nhiệm trả cho ông T, bà T1 số tiền lãi là 28.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 697.200 đồng (làm tròn 697.000 đồng).

[2.3] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối số tiền 14.000.000 đồng và không yêu cầu bà Huỳnh Thị H (Huỳnh Thị T) có trách nhiệm liên đới cùng ông T2 trả nợ. Đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 được chấp nhận nên ông T2 phải chịu án phí theo quy định là 28.697.000 đồng x 5% = 1.434.850 đồng. Hoàn tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Phương T1, ông Nguyễn Hoàng T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương T1, ông Nguyễn Hoàng T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Ngô Minh T2.

Buộc ông Ngô Minh T2 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Phương T1, ông Nguyễn Hoàng T số tiền nợ là 28.697.000đ (Hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 697.000đ (Sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương T1, ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu ông Ngô Minh T2 có trách nhiệm trả số tiền nợ 14.000.000 đồng và không yêu cầu bà Huỳnh Thị H (T) có trách nhiệm liên đới cùng ông T2 trả nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Minh T2 phải chịu 1.434.850đ (Một triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương T1, ông Nguyễn Hoàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.241.000đ (Một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng) mà ông bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0011244 ngày 22/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang